VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0355	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/06/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0355)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 31/05/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0355	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/06/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.		Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.230531.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.230531.001	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,15	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,38	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	18,5	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,5	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,49	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,8	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0374	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0374)

2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm nước thô Công ty BOO Thủ Đức, tại xã Hóa An, Đồng Nai.

3. Loại mẫu: Nước mặt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 07/06/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0374	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.		Nước đầu vào nhà máy	QT.230607.003

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.230607.003	Cột A2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,77	6 ÷ 8,5
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	2,3	5
3	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	6	6
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	10	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	17	30
6	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,005	0,05
7	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,72	5
8	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
9	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,088	0,2
10	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	17,5	350
11	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D	0,31	1,5
12	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
13	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0034	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0117	0,2
15	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,097	1
16	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0022	0,1
17	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,2
18	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0143	1
19	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0089	0,02
20	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0008	0,005
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0006	0,001
22	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,02
23	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	KPH (LOD=0,3)	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,030)	0,2
25	Tổng cacbon hữu	mg/L	TCVN 6634:2000	0,8	-

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0374	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.230607.003	Cột A2
	cơ (TOC)				
26	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	**23.000**	5.000
27	E.coli	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996	**400**	50
28	Crom VI (Cr^{6+})(1)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,02
29	Tổng Phenol(1)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (LOD=0,001)	0,005
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α(2)	Bq/L	TCCS-NN-11:2017	<0,02	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β(2)	Bq/L	TCCS-NN-12:2014	0,1	1
32	Thuốc BVTV họ Clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH	-
	γ-BHC			*KPH (LOD=0,004)*	*0,02*
	Aldrin			*KPH (LOD=0,004)*	*0,1*
	Dieldrin			*KPH (LOD=0,003)*	*0,1*
	Heptachlor epoxide			*KPH (LOD=0,004)*	*0,2*
	Heptachlor			*KPH (LOD=0,008)*	*0,2*
	DDD			*KPH (LOD=0,005)*	-
	DDE			*KPH (LOD=0,005)*	-
	DDT			*KPH (LOD=0,010)*	-

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (1): Thông số được phân tích bởi Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; VIMCERTS 039;
- (2): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Môi trường/ Viện Nghiên cứu Hạt nhân; VIMCERTS 204;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0373	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0373)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức - 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 07/06/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0373	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.230607.002

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				QT.230607.002	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,22	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,17	6 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	18,5	300
6	Al	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0624	0,2
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP (HORIBA U-52)	32	1.000
8	Amoni (NH_4^+)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,026)	0,3
9	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	12,1	250
10	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
11	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,59	1,5
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,69	2
14	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
15	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.B:2017	8	250
16	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0005	0,01
17	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0009	0,003
18	Hàm lượng Bari	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0131	0,7
19	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	13,77	200
20	Bo (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0044)	0,3
21	Hàm lượng Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0037)	0,01
22	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
23	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,001	0,05
24	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0064	0,1
25	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH	0,02

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0373	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				QT.230607.002	
				(LOD=0,0007)	
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0002	0,001
27	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,07
28	Chì (Pb)	mμg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
29	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	1
30	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,007)	2
31	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,79	0,2 ÷ 1
32	Cacbontetraclorua	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,25)	2
33	Diclorometan	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,28)	20
34	1,2 Dicloroetan	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,23)	30
35	Vinyl clorua	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,19)	0,3
36	Tricloroeten	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,20)	20
37	Tetracloroeten	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,21)	40
38	Phenol và dẫn xuất của Phenol	μg/L	US EPA Method 8041A	KPH (LOD=0,30)	1
39	Benzen	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,16)	10
40	Toluen	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,29)	700
41	Xylen	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,37)	500
42	Etylbenzen	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,23)	300
43	Styren	μg/L	US EPA Method 8260 D	0,572	20
44	Monoclorobenzen	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,18)	300
45	1,2 - Diclorobenzen	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	1.000
46	Triclorobenzen	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	20
47	Acrylamide	μg/L	BM.12.01.HPLC/MS	KPH (LOD =0,083)	0,5
48	Epiclohydrin	μg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,15)	0,4
49	Hexacloro butadien	μg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,23)	0,6
50	Alachlor	μg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD =0,021)	20
51	Aldicarb	μg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =0,017)	10
52	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	μg/L	US EPA Method 536	KPH (LOD =0,010)	100
53	Carbofuran	μg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =0,015)	5
54	Chlordane	μg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,0012)	0,2
55	Chlorotoluron	μg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =0,021)	30
56	DDT	μg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,010)	1
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	μg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,28)	1

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0373	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				QT.230607.002	
58	2,4- DB	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH(LOD=0,0070)	90
59	2,4 - D	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,013)	30
60	1,2 - Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,40)	40
61	1,3 - Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,46)	20
62	Isoproturon	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =0,014)	9
63	MCPA	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,0090)	2
64	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,005)	20
65	Molinate	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,068)	6
66	Pendimethalin	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =0,014)	20
67	Permethrin	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,023)	20
68	Propanil	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =0,029)	20
69	Simazine	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =0,013)	2
70	Trifuralin	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,022)	20
71	Dichloprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,010)	100
72	Fenoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,012)	9
73	Mecoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,020)	10
74	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	0,696	20
75	Trichloroaxetonitril	µg/L		KPH (LOD =0,25)	1
76	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	1,16	100
77	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	3,81	70
78	Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260 D	5,34	300
79	Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,72)	100
80	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	3,8	60
81	Bromat (BrO_3^-)	µg/L	SMEWW 4110D:2017	KPH (LOD=0,10)	10
82	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH (LOD =0,017)	200
83	Hydroxyatrazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH (LOD =0,010)	200
84	Cyanazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH (LOD =0,0012)	0,6
85	Chlorpyrifos	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD =0,015)	30
86	Axit tricloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD =0,030)	200
87	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=0,062)	20
88	Monocloramin	mg/l	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,020)	3
89	Formaldehyde	µg/L	BM.12.02.HPLC/MS	37,5	900
90	Axit dicloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=0,041)	50
91	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,20)	2.000

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0373	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				QT.230607.002	
92	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(1)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B.2017	<1	<1
93	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(1)	CFU/ 100mL	ISO 16266:2006	<1	<1
94	Tổng hoạt độ phóng xạ α(2)	Bq/L	TCCS-NN-11:2017	<0,02	0,1
95	Tổng hoạt độ phóng xạ β(2)	Bq/L	TCCS-NN-12:2014	0,07	1
96	1,2 Dicloroeten (3)	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,5)	50
97	H_2S(3)	mg/L	SMEWW 4500S^{2-}D:2017	KPH (LOD=0,02)	0,05
98	Coliform	CFU/ 100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
99	E.Coli	Vi khuẩn/ 100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (1): Thông số được phân tích bởi Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Môi trường/ Viện Nghiên cứu Hạt nhân; VIMCERTS 204;
- (3): Thông số được phân tích bởi Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 ; VIMCERTS 078;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0443	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 21/06/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0443)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 14/06/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0443	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 21/06/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.		Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.230614.021

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.230614.021	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,19	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	19,6	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	12,8	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,48	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,7	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.23.0474	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng 23.0474)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 21/06/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	**Thái Tiến Dũng**	**Nguyễn Thị Kim Yến**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.23.0474	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.230621.013

B. KẾT QUẢ:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.230621.013	
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,17	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,14	6 ÷ 8,5
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	18,5	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,5	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,44	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,75	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/ 100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/ 100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.